ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ IA LANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 30/BC-UBND	*Ia Lang, ngày 08 tháng 3 năm 2023*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2023

Thực hiện Công văn số 23/CCHC ngày 03/3/2023 của Phòng Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ năm 2023.

Ủy ban nhân dân xã Ia Lang báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I năm 2023, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đối với công tác CCHC:

Từ đầu năm UBND xã đã chỉ đạo công chức phụ trách công tác CCHC, tham mưu ban hành các kế hoạch về thực hiện đến công tác CCHC năm 2023, cụ thể như sau:

- Kế hoạch số 04/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch CCHC năm 2023 trên địa bàn xã Ia Lang;

- Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 về việc Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2023;

- Kế hoạch số 05/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch Tuyên truyền CCHC năm 2023;

2. Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm:

Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo công chức phụ trách công tác CCHC và các công chức chuyên môn thường xuyên cập nhật thực hiện các văn bản chỉ đạo triển khai của cấp trên về công tác thực hiện các nhiệm vụ được đề ra trong Kế hoạch CCHC năm 2023. Kết quả thực hiện đảm bảo theo yêu cầu đề ra.

3. Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC:

Ủy ban nhân dân xã đã chỉ đạo tất cả các công chức chuyên môn khi bị kiểm tra nếu có hạn chế, thiếu sót thì nghiêm túc tiếp thu, kịp thời khắc phục đảm bảo theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra đề ra.

4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

UBND xã đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về sử dụng các tiện tích trên cổng thông tin điện tử xã, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tra cứu thực hiện các thủ tục hành chính.

Tuyên truyền, vận động công dân nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC, dịch vụ bưu chính công ích.

Công tác tuyên truyền CCHC được thực hiện bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trực tiếp thông qua giải quyết thủ tục hành chính, tuyên truyền trên hệ thống Đài truyền thanh, tại các cuộc họp, hội nghị, đăng tải các tin, bài trên Cổng thôn tin điện tử…nhằm giúp Nhân dân nắm bắt các quy trình tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện, giải quyết công việc của công dân, đồng thời giúp CBCC cơ quan nắm bắt các nội dung công tác CCHC để tham mưu thực hiện có hiệu quả CCHC tại địa phương.

5. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND huyện giao:

Đến nay UBND xã đã thực hiện cơ bản đảm bảo các nhiệm vụ được UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện giao. Tuy nhiên vẫn còn các nhiệm vụ thực hiện còn chậm trễ so với quy định. UBND xã đã tổ chức họp, đôn đốc nhắc nhở các bộ phận chuyên môn để tham mưu thực hiện đảm bảo trong thời gian tới, hạn chế công việc xử lý bị chậm trễ.

6. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương:

Trên địa bàn xã không có những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Thực hiện Công văn số 2477/UBND-NC ngày 06/12/2022 của UBND huyện Về việc lấy ý kiến về kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023. Theo đó, UBND xã đã rà soát, đánh giá cắt giảm thời gian giải quyết TTHC trong năm 2023 đối với thủ tục hành chính: Đăng ký kết hôn - Lĩnh vực Tư pháp Hộ tịch đối với trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc giảm xuống 3,5 ngày làm việc (Theo Quyết định 890/2020 ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai).

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã là 173 thủ tục.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa như Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp cơ bản đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ. Đối với chế độ hỗ trợ cho công chức làm việc tại Bộ phận một cửa hiện nay không có.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ: Đã thực hiện số hóa hộ tịch giai đoạn 1 (2016-2018) là 633 hồ sơ tại các lĩnh vực: Khai sinh, đăng ký kết hôn, khai tử, xác nhận tình trạng hôn nhân, đăng ký cha mẹ con.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 08/3/2023, cụ thể như sau:

Lĩnh vực hoặc thủ tục cụ thể	Số lượng hồ sơ tiếp nhận			Số lượng hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ chưa giải quyết		Ghi chú
	Tổng số	Trước chuyển sang	Nhận trong quý	Tổng số	Trước hạn (%)	Đúng hạn (%)	Tổng số	Trong đó đã quá hạn	
1. BTXH	10	0	10	10	0	10	0	0	
2. Chứng thực	190	0	190	190	0	190			
3. Hộ tịch	35	0	35	35	0	35	0	0	
Tổng cộng	**235**	**0**	**235**	**235**	**0**	**235**	**0**	**0**	

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Từ đầu năm đến nay UBND xã không có phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến giải quyết TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Đảm bảo theo quy định.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính tại địa phương được chú trọng; Hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được thực hiện có hiệu quả, tạo điều kiện để giải quyết công việc của người dân thuận lợi, nhanh chóng. Hạn chế được thái độ những nhiễu, quan liêu của cán bộ, công chức khi tiếp nhận giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức và công dân; Nâng cao được tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 còn ít, chưa phát sinh hồ sơ thanh toán trực tuyến. phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II NĂM 2023

Tiếp tục nâng cao hiệu quả làm việc của Bộ phận Một cửa, thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ theo đúng thời gian quy định.

Tiếp tục cập nhật, rà soát, niêm yết các thủ tục hành chính mới công bố, bãi bỏ trên các lĩnh vực quản lý.

Triển khai kế hoạch nâng cao chỉ số CCHC, chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của UBND xã.

Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao kết quả công tác CCHC tại địa phương, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC và trả hồ sơ qua bưu chính công ích.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai, thực hiện công tác CCHC quý I năm 2023 của UBND xã Ia Lang./

Nơi nhận:
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT.VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Thanh

Phụ lục 1

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 08/3/2023 của UBND xã Ia Lang)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**		
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc sở đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Không báo cáo
3.2.	Số phòng chuyên môn, UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Phòng Nội vụ báo cáo
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		Phòng Nội vụ báo cáo
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		Phòng Nội vụ báo cáo
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		Phòng Nội vụ báo cáo
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản**			

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
	lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy*(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)*			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao**			
	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			Văn phòng HĐND-UBND huyện báo cáo
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
	Thực hiện nhiệm vụUBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao			Văn phòng HĐND-UBND huyện báo cáo
5.5.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.6.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.7.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.8.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		Phòng Tài chính và Kế hoạch

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tổng số VBQPPL[1] ban hành**	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản		Không báo cáo
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Phòng Tư pháp báo cáo
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Phòng Tư pháp báo cáo
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

[1]Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		Không báo cáo
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		Không báo cáo
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		Không báo cáo
1	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		Văn phòng HĐND-UBND huyện; Phòng Nội vụ; các đơn vị ngành dọc
1	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	*173*	UBND các xã, thị trấn
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Không báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	*Hồ sơ*		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	*Hồ sơ*		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		Văn phòng HĐND-UBND huyện
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	*Hồ sơ*		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	*Hồ sơ*		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	UBND các xã, thị trấn
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	*Hồ sơ*	*235*	
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	*Hồ sơ*	*235*	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	*PAKN*	*0*	
	Số PAKN đã giải quyết xong	*PAKN*	*0*	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ			Không báo cáo
	Đã hoàn thành	Hoàn thành = 1		
	Chưa hoàn thành	Chưa hoàn thành = 2		
1.2.	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Phòng Nội vụ
	Đã hoàn thành	Hoàn thành = 1		
	Chưa hoàn thành	Chưa hoàn thành = 2		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		Không báo cáo
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		Không báo cáo
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		Không báo cáo
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		Không báo cáo
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*		Phòng Nội vụ báo cáo
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*		Phòng Nội vụ báo cáo
2.	**Số liệu về biên chế công chức**		**9**	Các cơ quan, đơn vị, Phòng Nội vụ báo cáo
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	9	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	8	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			Các cơ quan, đơn vị, Phòng Nội vụ báo cáo
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
	Tổng số cơ quan, tổ chức hành chính	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người		
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(Đảng, chính quyền).*			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		Không báo
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN)** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Không báo
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến**			
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã liên thông	Đơn vị		
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%		Không báo
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Không báo
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	*Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Không báo
5.1.2.	*UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		
5.1.3.	*UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện*			
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%		Không báo cáo
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		Phòng Văn hóa và Thông tin
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	*%*	*97*	UBND các xã, thị trấn
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	*Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		Không báo cáo
5.3.2.	*UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 2		
5.3.3.	*UBND cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*			
	Tổng số UBND cấp xã	Đơn vị		
	Số xã đã kết nối	Đơn vị		
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp sở**			Không báo cáo
6.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.1.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.1.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.2.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4*	*Thủ tục*		
6.3.2	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
6.4.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*		
6.4.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
6.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		
7	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp huyện**			
7.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
7.1.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
7.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
7.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
7.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
7.2.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
7.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
7.3.1	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4*	*Thủ tục*		
7.3.2	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*		
7.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
7.4.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*		
7.4.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
7.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
7.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		
8	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở cấp xã**			
8.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
8.1.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
8.1.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
8.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
8.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
8.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
8.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
8.2.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
8.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
8.3.1	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4*	*Thủ tục*		
8.3.2	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*		
8.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
8.4.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*		
8.4.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
8.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
8.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
8.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		